

Số: 74 /TB-STNMT

Quảng Bình, ngày 17 tháng 7 năm 2019

→ CNTT.  
M

ĐẾN  
Số: 787  
Ngày: 19/7/2019

### THÔNG BÁO

**Kết quả kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng đã xây dựng trên đất và điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn**

Sau khi nhận được hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn do Liên Danh Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang và Hợp tác xã Đầu tư xây dựng quản lý và khai thác chợ Hải An làm chủ đầu tư. Ngày 03/7/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương có liên quan tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng đã xây dựng trên đất của dự án theo quy định. Căn cứ Điều 194 Luật đất đai, Điều 41 và Điều 72 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Công văn số 54/UBND-TNMT ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất tại các dự án khu nhà ở thương mại, khu đô thị, Công văn số 2030/SXD-QLN ngày 20/6/2019 của Sở Xây dựng về việc xác nhận khối lượng hạ tầng kỹ thuật đã thi công tại Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn; Công văn số 2550/VPUBND-TNMT ngày 15/7/2019 của Văn phòng UBND tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn và đề nghị của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng đất Quảng Phong (Doanh nghiệp dự án - đại diện cho chủ đầu tư) tại Công văn số 42/ĐQP-KHKT ngày 24/6/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra cụ thể như sau:

#### I. Thông tin về dự án:

- Tên Dự án: Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn;
- Chủ đầu tư: Liên Danh Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang và Hợp tác xã Đầu tư xây dựng Quản lý và Khai thác chợ Hải An. Người đại diện là Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang, theo Giấy ủy của Hợp tác xã Đầu tư xây dựng Quản lý và Khai thác chợ Hải An, ngày 22/4/2019.
- Doanh nghiệp dự án: Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng đất Quảng Phong;
- Địa điểm: Phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn;

- Tổng diện tích khu đất xây dựng Dự án: 84.642,6 m<sup>2</sup>. Trong đó:
- + Đất ở tại đô thị: 50.322,0 m<sup>2</sup> (304 lô).
- + Đất giao thông: 30.934,2 m<sup>2</sup>;
- + Đất thủy lợi: 2.876,4 m<sup>2</sup>.
- + Đất công trình công cộng khác: 510,0 m<sup>2</sup>;

## II. Kết quả kiểm tra thực hiện dự án:

1. Về hiện trạng sử dụng đất của Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn: Loại đất hiện trạng phù hợp với loại đất theo quy hoạch đã được duyệt.

2. Các công trình đã xây dựng: Các hạng mục của hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt. Cụ thể:

- San nền: Đã hoàn thành.
- Hệ thống giao thông: Đã hoàn thành.
- Hệ thống thoát nước mưa: Đã hoàn thành.
- Hệ thống thoát nước thải: Đã hoàn thành.
- Hệ thống cấp điện: Đã hoàn thành.
- Hệ thống cấp nước: Đã hoàn thành.

2. Về điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

- Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn phù hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã Ba Đồn.

- Đã xây dựng hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch chi tiết được duyệt; đã kết nối với hạ tầng chung của khu vực. Sở Xây dựng kiểm tra, xác nhận đã thi công hoàn thành các công trình hạ tầng tại Công văn số 2030/SXD-QLN ngày 20/6/2019.

- Về nghĩa vụ tài chính: Chủ đầu tư đã nộp đủ số tiền sử dụng đất tối thiểu nhà đầu tư phải nộp vào ngân sách nhà nước, với số tiền **31.123.492.830** đồng (*Ba mươi một tỷ, một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn tám trăm ba mươi đồng*) theo Thông báo số 1574/TB-CT ngày 26/4/2019 của Cục Thuế về thông báo nộp tiền sử dụng đất đối với Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn; Hợp đồng số 05/2018/HĐ-ĐAĐT ngày 22/3/2018 giữa Sở Xây dựng Quảng Bình với Liên Danh Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang và Hợp tác xã Đầu tư xây dựng quản lý và khai thác chợ Hải An (Nhà đầu tư) và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng đất Quảng Phong (doanh nghiệp dự án) về việc thực hiện đầu tư Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường

Quảng Phong, thị xã Ba Đồn; Phụ lục Hợp đồng số 01/2019/HĐ-DAĐT ngày 06/5/2019 giữa Sở Xây dựng Quảng Bình với Liên Danh Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang và Hợp tác xã Đầu tư xây dựng quản lý và khai thác chợ Hải An (Nhà đầu tư) và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng đất Quảng Phong (doanh nghiệp dự án) về việc thực hiện dự án đầu tư Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn.

- Các lô đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền theo Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh.

### III. Kết luận:

1. Các lô đất ở thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở là 304/304 lô, tổng diện tích 50.322,0 m<sup>2</sup>.

*(Có Bảng thống kê các thửa đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Quảng Phong, thị xã Ba Đồn)*

2. Đề nghị Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang nộp hồ sơ để Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo thuộc Văn phòng UBND tỉnh đăng Thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường đăng Thông báo này trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang và Văn phòng Đăng ký đất đai biết, thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang;
- Văn phòng ĐKĐĐ;
- Trung tâm THCB-VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT TNMT;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ(2).

GIÁM ĐỐC



Trần Phong

**BẢNG THỐNG KÊ CÁC THỪA ĐẤT ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC DỰ ÁN KHU NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI PHƯỜNG QUẢNG PHONG, THỊ XÃ BA ĐỒN**

(Kèm theo Thông báo số 74/TB-STNMT ngày 18/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình)

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
1	OM1-1	913	2	236,6	ODT	
2	OM1-2	914	2	176,1	ODT	
3	OM1-3	915	2	176,3	ODT	
4	OM1-4	916	2	176,3	ODT	
5	OM1-5	917	2	237,1	ODT	
6	OM1-36	918	2	165,0	ODT	
7	OM1-35	919	2	165,0	ODT	
8	OM1-34	920	2	165,0	ODT	
9	OM1-33	921	2	165,0	ODT	
10	OM1-32	922	2	165,0	ODT	
11	OM1-31	923	2	165,0	ODT	
12	OM1-30	924	2	165,0	ODT	
13	OM1-29	925	2	165,0	ODT	
14	OM1-28	926	2	165,0	ODT	
15	OM1-27	927	2	165,0	ODT	
16	OM1-26	928	2	165,0	ODT	
17	OM1-25	929	2	165,0	ODT	
18	OM1-24	930	2	165,0	ODT	
19	OM1-23	931	2	221,3	ODT	
20	OM1-22	932	2	165,0	ODT	
21	OM1-21	933	2	165,0	ODT	
22	OM1-20	934	2	165,0	ODT	
23	OM1-19	935	2	221,3	ODT	
24	OM1-18	936	2	165,0	ODT	
25	OM1-17	937	2	165,0	ODT	
26	OM1-16	938	2	165,0	ODT	
27	OM1-15	939	2	165,0	ODT	
28	OM1-14	940	2	165,0	ODT	
29	OM1-13	941	2	165,0	ODT	
30	OM1-12	942	2	165,0	ODT	
31	OM1-11	943	2	165,0	ODT	
32	OM1-10	944	2	165,0	ODT	
33	OM1-9	945	2	165,0	ODT	
34	OM1-8	946	2	165,0	ODT	
35	OM1-7	947	2	165,0	ODT	



STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
36	OM1-6	948	2	165,0	ODT	
37	OM2-36	966	2	292,6	ODT	
38	OM2-35	967	2	157,5	ODT	
39	OM2-34	968	2	157,5	ODT	
40	OM2-33	969	2	157,5	ODT	
41	OM2-32	970	2	157,5	ODT	
42	OM2-31	971	2	157,5	ODT	
43	OM2-30	972	2	157,5	ODT	
44	OM2-29	973	2	157,5	ODT	
45	OM2-28	974	2	157,5	ODT	
46	OM2-27	975	2	157,5	ODT	
47	OM2-26	976	2	157,5	ODT	
48	OM2-25	977	2	157,5	ODT	
49	OM2-24	978	2	157,5	ODT	
50	OM2-23	979	2	157,5	ODT	
51	OM2-22	980	2	157,5	ODT	
52	OM2-21	981	2	157,5	ODT	
53	OM2-20	982	2	157,5	ODT	
54	OM2-19	983	2	204,7	ODT	
55	OM2-18	984	2	234,5	ODT	
56	OM2-17	985	2	180,0	ODT	
57	OM2-16	986	2	180,0	ODT	
58	OM2-15	987	2	180,0	ODT	
59	OM2-14	988	2	180,0	ODT	
60	OM2-13	989	2	180,0	ODT	
61	OM2-12	990	2	180,0	ODT	
62	OM2-11	991	2	180,0	ODT	
63	OM2-10	992	2	180,0	ODT	
64	OM2-9	993	2	180,0	ODT	
65	OM2-8	994	2	180,0	ODT	
66	OM2-7	995	2	180,0	ODT	
67	OM2-6	996	2	180,0	ODT	
68	OM2-5	997	2	180,0	ODT	
69	OM2-4	998	2	180,0	ODT	
70	OM2-3	999	2	180,0	ODT	
71	OM2-2	1000	2	180,0	ODT	
72	OM2-1	1001	2	335,8	ODT	
73	OM3-1	1027	2	319,0	ODT	
74	OM3-2	1028	2	168,0	ODT	
75	OM3-3	1029	2	168,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
76	OM3-4	1030	2	168,0	ODT	
77	OM3-5	1031	2	168,0	ODT	
78	OM3-6	1032	2	168,0	ODT	
79	OM3-7	1033	2	168,0	ODT	
80	OM3-8	1034	2	168,0	ODT	
81	OM3-9	1035	2	168,0	ODT	
82	OM3-10	1036	2	168,0	ODT	
83	OM3-11	1037	2	168,0	ODT	
84	OM3-12	1038	2	168,0	ODT	
85	OM3-13	1039	2	168,0	ODT	
86	OM3-14	1040	2	168,0	ODT	
87	OM3-15	1041	2	168,0	ODT	
88	OM3-16	1042	2	168,0	ODT	
89	OM3-17	1043	2	168,0	ODT	
90	OM3-18	1044	2	258,5	ODT	
91	OM3-19	1045	2	247,4	ODT	
92	OM3-20	1046	2	161,0	ODT	
93	OM3-21	1047	2	161,0	ODT	
94	OM3-22	1048	2	161,0	ODT	
95	OM3-23	1049	2	161,0	ODT	
96	OM3-24	1050	2	161,0	ODT	
97	OM3-25	1051	2	161,0	ODT	
98	OM3-26	1052	2	161,0	ODT	
99	OM3-27	1053	2	161,0	ODT	
100	OM3-28	1054	2	161,0	ODT	
101	OM3-29	1055	2	161,0	ODT	
102	OM3-30	1056	2	161,0	ODT	
103	OM3-31	1057	2	161,0	ODT	
104	OM3-32	1058	2	161,0	ODT	
105	OM3-33	1059	2	161,0	ODT	
106	OM3-34	1060	2	161,0	ODT	
107	OM3-35	1061	2	161,0	ODT	
108	OM3-36	1062	2	280,3	ODT	
109	OM4-1	1101	2	212,8	ODT	
110	OM4-2	1102	2	120,0	ODT	
111	OM4-3	1103	2	120,0	ODT	
112	OM4-4	1104	2	120,0	ODT	
113	OM4-5	1105	2	120,0	ODT	
114	OM4-6	1106	2	120,0	ODT	
115	OM4-7	1107	2	120,0	ODT	

CHỦ NG  
SỞ  
NGUYỄN  
ÔI TRƯỞ  
QUẢNG

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
116	OM4-8	1108	2	120,0	ODT	
117	OM4-9	1109	2	120,0	ODT	
118	OM4-10	1110	2	120,0	ODT	
119	OM4-11	1111	2	120,0	ODT	
120	OM4-12	1112	2	120,0	ODT	
121	OM4-13	1113	2	120,0	ODT	
122	OM4-14	1114	2	120,0	ODT	
123	OM4-15	1115	2	120,0	ODT	
124	OM4-16	1116	2	120,0	ODT	
125	OM4-17	1117	2	120,0	ODT	
126	OM4-18	1118	2	120,0	ODT	
127	OM4-19	1119	2	174,7	ODT	
128	OM4-20	1120	2	160,0	ODT	
129	OM4-21	1121	2	160,0	ODT	
130	OM4-22	1122	2	160,0	ODT	
131	OM4-23	1123	2	174,4	ODT	
132	OM4-24	1124	2	120,0	ODT	
133	OM4-25	1125	2	120,0	ODT	
134	OM4-26	1126	2	120,0	ODT	
135	OM4-27	1127	2	120,0	ODT	
136	OM4-28	1128	2	120,0	ODT	
137	OM4-29	1129	2	120,0	ODT	
138	OM4-30	1130	2	120,0	ODT	
139	OM4-31	1131	2	120,0	ODT	
140	OM4-32	1132	2	120,0	ODT	
141	OM4-33	1133	2	120,0	ODT	
142	OM4-34	1134	2	120,0	ODT	
143	OM4-35	1135	2	120,0	ODT	
144	OM4-36	1136	2	120,0	ODT	
145	OM4-37	1137	2	120,0	ODT	
146	OM4-38	1138	2	120,0	ODT	
147	OM4-39	1139	2	120,0	ODT	
148	OM4-40	1140	2	120,0	ODT	
149	OM4-41	1141	2	238,8	ODT	
150	OM5-1	1191	2	187,0	ODT	
151	OM5-2	1192	2	154,0	ODT	
152	OM5-3	1193	2	154,0	ODT	
153	OM5-4	1194	2	154,0	ODT	
154	OM5-5	1195	2	154,0	ODT	
155	OM5-6	1196	2	154,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
156	OM5-7	1197	2	154,0	ODT	
157	OM5-8	1198	2	154,0	ODT	
158	OM5-9	1199	2	154,0	ODT	
159	OM5-10	1200	2	154,0	ODT	
160	OM5-11	1201	2	154,0	ODT	
161	OM5-12	1202	2	154,0	ODT	
162	OM5-13	1203	2	154,0	ODT	
163	OM5-14	1204	2	214,4	ODT	
164	OM6-1	1205	2	192,5	ODT	
165	OM6-2	1206	2	154,0	ODT	
166	OM6-3	1207	2	154,0	ODT	
167	OM6-4	1208	2	154,0	ODT	
168	OM6-5	1209	2	154,0	ODT	
169	OM6-6	1210	2	154,0	ODT	
170	OM6-7	1211	2	154,0	ODT	
171	OM6-8	1212	2	154,0	ODT	
172	OM6-9	1213	2	154,0	ODT	
173	OM6-10	1214	2	154,0	ODT	
174	OM6-11	1215	2	154,0	ODT	
175	OM6-12	1216	2	154,0	ODT	
176	OM6-13	1217	2	132,0	ODT	
177	OM6-14	1218	2	132,0	ODT	
178	OM6-15	1219	2	132,0	ODT	
179	OM6-16	1220	2	132,0	ODT	
180	OM6-17	1221	2	132,0	ODT	
181	OM6-18	1222	2	132,0	ODT	
182	OM6-19	1223	2	132,0	ODT	
183	OM6-20	1224	2	132,2	ODT	
184	OM6-21	1225	2	132,0	ODT	
185	OM6-22	1226	2	132,0	ODT	
186	OM6-23	1227	2	132,0	ODT	
187	OM6-24	1228	2	132,0	ODT	
188	OM6-25	1229	2	132,0	ODT	
189	OM6-26	1230	2	185,9	ODT	
190	OM7-5	1143	2	174,6	ODT	
191	OM7-4	1144	2	160,0	ODT	
192	OM7-3	1145	2	160,0	ODT	
193	OM7-2	1146	2	160,0	ODT	
194	OM7-1	1147	2	174,4	ODT	
195	OM7-6	1148	2	140,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
196	OM7-7	1149	2	140,0	ODT	
197	OM7-8	1150	2	140,0	ODT	
198	OM7-9	1151	2	140,0	ODT	
199	OM7-10	1152	2	140,0	ODT	
200	OM7-11	1153	2	140,0	ODT	
201	OM7-12	1154	2	140,0	ODT	
202	OM7-13	1155	2	140,0	ODT	
203	OM7-14	1156	2	140,0	ODT	
204	OM7-15	1157	2	140,0	ODT	
205	OM7-16	1158	2	140,0	ODT	
206	OM7-17	1159	2	140,0	ODT	
207	OM7-18	1160	2	140,0	ODT	
208	OM7-19	1161	2	140,0	ODT	
209	OM7-20	1162	2	140,0	ODT	
210	OM7-21	1163	2	140,0	ODT	
211	OM7-22	1164	2	140,0	ODT	
212	OM7-23	1165	2	140,0	ODT	
213	OM7-24	1166	2	230,2	ODT	
214	OM7-25	1167	2	228,6	ODT	
215	OM7-26	1168	2	140,0	ODT	
216	OM7-27	1169	2	140,0	ODT	
217	OM7-28	1170	2	140,0	ODT	
218	OM7-29	1171	2	140,0	ODT	
219	OM7-30	1172	2	140,0	ODT	
220	OM7-31	1173	2	140,0	ODT	
221	OM7-32	1174	2	140,0	ODT	
222	OM7-33	1175	2	140,0	ODT	
223	OM7-34	1176	2	140,0	ODT	
224	OM7-35	1177	2	140,0	ODT	
225	OM7-36	1178	2	140,0	ODT	
226	OM7-37	1179	2	140,0	ODT	
227	OM7-38	1180	2	140,0	ODT	
228	OM7-39	1181	2	140,0	ODT	
229	OM7-40	1182	2	140,0	ODT	
230	OM7-41	1183	2	140,0	ODT	
231	OM7-42	1184	2	140,0	ODT	
232	OM7-43	1185	2	140,0	ODT	
233	OM7-44	1186	2	140,0	ODT	
234	OM8-1	1066	2	258,7	ODT	
235	OM8-2	1067	2	180,0	ODT	

STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
236	OM8-3	1068	2	180,0	ODT	
237	OM8-4	1069	2	180,0	ODT	
238	OM8-5	1070	2	180,0	ODT	
239	OM8-6	1071	2	180,0	ODT	
240	OM8-7	1072	2	180,0	ODT	
241	OM8-8	1073	2	180,0	ODT	
242	OM8-9	1074	2	180,0	ODT	
243	OM8-10	1075	2	180,0	ODT	
244	OM8-11	1076	2	180,0	ODT	
245	OM8-12	1077	2	180,0	ODT	
246	OM8-13	1078	2	180,0	ODT	
247	OM8-14	1079	2	180,0	ODT	
248	OM8-15	1080	2	180,0	ODT	
249	OM8-16	1081	2	328,7	ODT	
250	OM8-17	1082	2	248,1	ODT	
251	OM8-18	1083	2	172,5	ODT	
252	OM8-19	1084	2	172,5	ODT	
253	OM8-20	1085	2	172,5	ODT	
254	OM8-21	1086	2	172,5	ODT	
255	OM8-22	1087	2	172,5	ODT	
256	OM8-23	1088	2	172,5	ODT	
257	OM8-24	1089	2	172,5	ODT	
258	OM8-25	1090	2	172,5	ODT	
259	OM8-26	1091	2	172,5	ODT	
260	OM8-27	1092	2	172,5	ODT	
261	OM8-28	1093	2	172,5	ODT	
262	OM8-29	1094	2	172,5	ODT	
263	OM8-30	1095	2	172,5	ODT	
264	OM8-31	1096	2	172,5	ODT	
265	OM8-32	1097	2	172,5	ODT	
266	OM8-33	1098	2	172,5	ODT	
267	OM8-34	1099	2	247,4	ODT	
268	OM9-22	1003	2	204,6	ODT	
269	OM9-21	1004	2	168,0	ODT	
270	OM9-20	1005	2	168,0	ODT	
271	OM9-19	1006	2	168,0	ODT	
272	OM9-18	1007	2	168,0	ODT	
273	OM9-17	1008	2	168,0	ODT	
274	OM9-16	1009	2	168,0	ODT	
275	OM9-15	1010	2	168,0	ODT	



STT	Ký hiệu lô đất theo quy hoạch	Số hiệu thửa đất theo bản đồ địa chính	Tờ bản đồ số	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Ghi chú
276	OM9-14	1011	2	168,0	ODT	
277	OM9-13	1012	2	308,5	ODT	
278	OM9-12	1013	2	241,0	ODT	
279	OM9-11	1014	2	192,0	ODT	
280	OM9-10	1015	2	192,0	ODT	
281	OM9-9	1016	2	192,0	ODT	
282	OM9-8	1017	2	192,0	ODT	
283	OM9-7	1018	2	192,0	ODT	
284	OM9-6	1019	2	192,0	ODT	
285	OM9-5	1020	2	192,0	ODT	
286	OM9-4	1021	2	192,0	ODT	
287	OM9-3	1022	2	192,0	ODT	
288	OM9-2	1023	2	192,0	ODT	
289	OM9-1	1024	2	234,6	ODT	
290	OM10-5	950	2	236,6	ODT	
291	OM10-4	951	2	176,0	ODT	
292	OM10-3	952	2	176,0	ODT	
293	OM10-2	953	2	176,0	ODT	
294	OM10-1	954	2	236,4	ODT	
295	OM10-6	955	2	154,0	ODT	
296	OM10-7	956	2	154,0	ODT	
297	OM10-8	957	2	154,0	ODT	
298	OM10-9	958	2	299,5	ODT	
299	OM10-10	960	2	240,6	ODT	
300	OM10-11	961	2	154,0	ODT	
301	OM10-12	962	2	154,0	ODT	
302	OM10-13	963	2	154,0	ODT	
303	OM10-14	964	2	154,0	ODT	
304	OM10-15	965	2	154,0	ODT	
<b>Tổng cộng</b>				<b>50.322,0</b>		